

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 31/07/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	4.91%
2	CTG	900	1.71%
3	DCM	100	0.15%
4	DGC	200	0.85%
5	DIG	500	0.45%
6	DPM	100	0.17%
7	EIB	1,700	1.86%
8	FPT	1,600	6.97%
9	FRT	100	0.63%
10	GEX	700	1.63%
11	GMD	400	0.94%
12	HCM	400	0.42%
13	HDB	2,900	3.17%
14	HPG	4,700	4.90%
15	HSG	500	0.39%
16	IDC	200	0.36%
17	KBC	600	0.73%
18	KDH	700	0.79%
19	LPB	3,200	4.49%
20	MBB	3,700	4.16%
21	MSB	2,600	1.49%
22	MSN	800	2.40%
23	MWG	1,200	3.30%
24	NLG	300	0.51%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	PDR	500	0.43%
26	PLX	100	0.15%
27	PNJ	300	1.05%
28	POW	600	0.36%
29	PVD	300	0.26%
30	PVS	200	0.29%
31	SAB	100	0.20%
32	SHB	3,900	2.58%
33	SHS	900	0.80%
34	SSB	2,000	1.58%
35	SSI	1,500	2.09%
36	STB	2,100	4.25%
37	TCB	5,100	7.22%
38	TPB	1,400	0.91%
39	VCB	1,000	2.50%
40	VCG	400	0.42%
41	VCI	400	0.69%
42	VHM	1,100	4.13%
43	VIB	2,600	2.06%
44	VIC	1,200	5.39%
45	VJC	300	1.46%
46	VND	1,200	1.10%
47	VNM	900	2.32%
48	VPB	4,400	4.56%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	1.15%
I	Chứng khoán/Stock	2,328,435,000	95.54%
II	Tiền/Cash(VND)	108,597,925	4.46%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,437,032,925	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,328,435,000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,437,032,925**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **108,597,925**

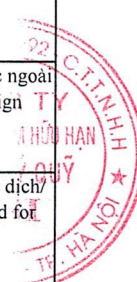
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	HCM	25,600	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	HDB	26,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	27,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	67,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	85,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	33,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
8	TCB	34,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VCI	41,900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
10	VIB	19,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VND	22,300	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 31/07/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/07/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,300,000.00	5,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24,290.00	24,290.00	0.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	129,162,745,035.00	127,494,720,946.00	1,668,024,089.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,437,032,925.00	2,405,560,772.00	31,472,153.00
của 1 CCQ/ per Share	24,370.32	24,055.60	314.72
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,731.30	2,738.47	-7.17

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/07/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/07/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC